

Chuyên đề 28: TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP

A. SOME USEFUL DAILY EXPRESSIONS

Các mẫu câu	Tiếng Anh	Tiếng Việt
Hello - Xin chào	- Hey man. - How's it going? or How are you doing? - What's up? / What's new? / What's going on? - How's everything? / How are things? How's life? - How's it going? - How do you do? - How's your day? or How's your day going? - Haven't seen you for ages. - Long time no see It's been a while - Whazzup? - Great to see you again. - How's tricks? - Heeey - What are you doing? - Nice to meet you.	- Ê anh bạn, hoặc Chào. - Dạo này bạn thế nào? - Có chuyện gì đó? Có gì mới không? Có chuyện gì vậy ạ? - Mọi chuyện như thế nào rồi? Cuộc sống của bạn như thế nào rồi? - Dạo này bạn thế nào rồi? - Rất hân hạnh được gặp bạn... Cuộc sống của bạn ổn chứ? - Một ngày của bạn như thế nào? - Lâu lắm rồi không gặp bạn. - Lâu rồi không gặp. Đã lâu lắm rồi không gặp nhau. - Có chuyện gì đó? - Rất vui khi gặp lại bạn. - Bạn có khỏe không? - Chào! - Bạn đang làm gì đó? - Rất vui khi gặp bạn.
Goodbye - Tạm biệt	- Bye! - Goodbye! - Bye for now! - See you! / See ya! - Be seeing you! - See you soon! - I'm off. - Catch you later! - Good night! - Farewell! - So long! - Alright then! - Have a good one! - See you later. / Talk to you later! - Later! - Smell you later. - Peace!	- Tạm biệt! - Tạm biệt nhé! - Tạm biệt nhé! - Tạm biệt bạn! - Hẹn gặp lại! - Mong sớm gặp lại bạn! - Tôi đi đây. - Gặp lại bạn sau! - Buổi tối vui vẻ, tốt lành! - Tạm biệt! - Tạm biệt! - Tạm biệt! - Chúc một ngày tốt lành. - Gặp lại bạn sau. / Nói chuyện với bạn sau nhé! - Gặp lại sau! - Hẹn gặp lại bạn sau. - Tạm biệt!
Thank you - Cảm ơn	- Thanks. - Thanks a lot. - Thank you very much. - I really appreciate it. - You've made my day. - How thoughtful.	- Cảm ơn. - Cảm ơn rất nhiều. - Cảm ơn rất nhiều. - Tôi thật sự ghi nhận sự giúp đỡ của bạn. - Bạn đã làm nên một ngày tuyệt vời cho tôi. - Bạn thật chu đáo.

	7. You shouldn't have. 8. That's so kind of you. 9. I am most grateful. 10. We would like to express our gratitude. 11. That's very kind of you.	7. Bạn không cần làm vậy đâu. 8. Bạn thật tốt với tôi. 9. Tôi thật sự biết ơn vì điều này. 10. Chúng tôi muốn bày tỏ sự biết ơn tới... 11. Bạn thật tốt với tôi.
Respond to "thank you" - Đáp lại lời cảm ơn	1. It's the least I could do. 2. No sweat. 3. No problem. 4. You're welcome. 5. Don't worry about it. 6. Don't mention it. 7. You're quite welcome. 8. No, not at all. 9. It's my pleasure.	1. Đó là điều nhỏ bé tôi có thể làm cho bạn. 2. Không sao, không hề gì (không đổ mồ hôi). 3. Không có gì. 4. Không có gì. 5. Đừng bận tâm về điều đó. 6. Đừng nhắc đến việc đó, không có gì phải bận tâm đâu. 7. Không có gì. 8. Không, không có gì cả. 9. Giúp đỡ bạn là niềm vinh hạnh của tôi.
Sorry - Xin lỗi	1. Sorry. 2. I'm (so / very / terribly) sorry. 3. (I,) Ever so sorry. 4. How stupid / careless / thoughtless of me. 5. Pardon (me). 6. That's my fault. 7. Sorry. It was all my fault. 8. Please excuse my (ignorance). 9. Please don't be mad at me. 10. Please accept our (sincerest) apologies. 11. My mistake. I had that wrong. 12. I was wrong on that. 13. My bad. 14. My fault.	1. Xin lỗi. 2. Tôi thật sự xin lỗi. 3. Rất xin lỗi. 4. Sao tôi lại ngớ ngẩn/ bất cẩn/ thiếu suy nghĩ như vậy. 5. Thứ lỗi cho tôi. 6. Đó là lỗi của tôi. 7. Xin lỗi. Mọi lỗi lầm đều do tôi. 8. Xin hãy bỏ qua sự thiếu sót của tôi. 9. Làm ơn, đừng giận tôi nhé. 10. Xin hãy nhận lời xin lỗi (chân thành) của tôi. 11. Lỗi của tôi. Tôi đã làm không đúng. 12. Tôi đã làm không đúng. 13. Lỗi của tôi. 14. Lỗi của tôi.
Saying No - Nói không	1. In a word, no. 2. Not on your life. 3. Not likely. 4. Over my dead body. 5. Count me out. 6. I'd rather not (if you don't mind). 7. I'd love to, but... 8. No chance. 9. Nuh ahh / Hell no! 10. No way!	1. Một từ thôi, không. 2. Đương nhiên là không! 3. Không bao giờ! Không đời nào! 4. Không đời nào! (Bước qua xác tôi đã) 5. Cho tôi rút / Đừng tính tôi vào. 6. Tôi không muốn (nếu bạn không giận). 7. Tôi rất thích, nhưng... 8. Không có khả năng xảy ra. 9. Không nhé! 10. Không đời nào!
Talking about good idea - Nói về ý tưởng hay	1. That's a great idea. 2. That's an idea. 3. I think that's a fantastic idea. 4. I like that idea. 5. I like the idea of that. 6. That's not a bad idea. 7. You know what? That's a good	1. Đó là ý tưởng tuyệt vời. 2. Đó là một ý tưởng. 3. Tôi nghĩ đó quả là một ý tưởng tuyệt vời. 4. Tôi thích ý tưởng đó. 5. Tôi thích ý tưởng đó. 6. Đó không phải ý kiến tồi. 7. Bạn biết không? Đó là một ý tưởng

	idea. 8. Cool!	hay. 8. Tuyệt!
Các cách khen ai đó làm tốt	1. Good for you! 2. That's really nice. 3. Great! 4. That's the best ever. 5. You did that very well. 6. That's great! 7. You've got it made. 8. Way to go! 9. Terrific! 10. That's the way to do it! 11. That's not bad! 12. That's quite an improvement. 13. Couldn't have done it better myself. 14. Good thinking. 15. Marvelous. 16. You really are going to town. 17. You're doing fine. 18. Keep up the good work. 19. You're really improving. 20. That's it! 21. You're on the right track now! 22. That's better.	1. Chúc mừng, tốt lắm đó. 2. Điều đó thật sự rất tuyệt. 3. Tuyệt vời, xuất sắc! 4. Tốt hơn bao giờ hết. 5. Bạn làm rất tốt. 6. Thật tuyệt vời! 7. Bạn đã làm được nó rồi. 8. Làm tốt lắm, làm khá lắm! 9. Xuất sắc! 10. Đó chính là cách làm nên cái gì đó! 11. Đúng là không tồi! 12. Thực sự là một bước tiến bộ. 13. Không thể nào tốt hơn được nữa. 14. Ý tưởng tuyệt vời. 15. Rất tuyệt. 16. Làm một cái gì thật nhanh chóng và chu đáo. 17. Bạn đang làm rất tốt. 18. Hãy luôn giữ công việc tốt như bây giờ. 19. Bạn thực sự đang tiến bộ. 20. Chính là nó! 21. Giờ bạn đang đi đúng đường rồi đó! 22. Tốt hơn rồi đó.
Say something is correct - Nói điều gì là đúng đắn	1. Yes, that's right / Yeah, that's right. 2. You're quite right. 3. Yes, that's correct. 4. Right on! / That's right on 5. You're dead right. 6. Absolutely. 7. You've hit the nail on the head.	1. Đúng, chính xác. 2. Bạn khá đúng. 3. Đúng, chính xác. 4. Chính là nó. 5. Bạn (hoàn toàn) đúng. 6. Chính xác là thế. 7. Bạn đã đánh rất trúng vấn đề.
Say something is wrong - Nói điều gì là sai	1. You could say so. 2. I'm afraid so. / I'm afraid not. 3. (I'm) sorry to say so. 4. I'm afraid that's not quite right. 5. Actually, I think you'll find that... 6. I'm afraid you're mistaken. 7. I don't think you're rightabout... 8. Actually, I don't think... 9. No, you've got it wrong. 10. No, that's all wrong. 11. Bologna! / What a bunch of bologna! / That's bologna! 12. Where did you hear that? 13. If you check your facts, you'll find...	1. Có thể nói như vậy. 2. Tôi e là vậy. 3. Tôi rất tiếc phải nói như vậy. 4. Tôi e rằng nó chưa đúng. 5. Thực ra, tôi nghĩ bạn sẽ thấy rằng... 6. Tôi e rằng bạn đã mắc lỗi. 7. Tôi không nghĩ bạn đã đúng về... 8. Thực sự, tôi không nghĩ rằng... 9. Không, bạn hiểu sai rồi. 10. Không, điều đó sai hoàn toàn. 11. Nhảm! Vô lý! / Bạn đang nói bậy nói bạ. 12. Bạn nghe được điều đó ở đâu? 13. Nếu bạn kiểm tra lại thực tế bạn sẽ thấy...
Giving an opinion - Đưa ra quan	1. I reckon... 2. I'd say... 3. Personally, I think...	1. Tôi đoán/ cho là... 2. Tôi muốn nói là... 3. Cá nhân tôi cho rằng...

điểm	4. My take on it is... 5. If you ask me... 6. The way I see it... 7. As far as I'm concerned... 8. If you don't mind me saying... 9. I'm utterly convinced that... 10. In my humble opinion... II. In my experience... 12. Speaking for myself... 13. I'd say that... 14. I'd like to point out that...	4. Điều tôi tìm ra đó là... 5. Nếu bạn hỏi tôi... 6. Cách tôi nhìn vấn đề là... 7. Theo những gì tôi biết... 8. Nếu không phiền tôi xin nói rằng... 9. Tôi hoàn toàn bị thuyết phục rằng... 10. Trong suy nghĩ nhỏ bé của tôi thì... 11. Theo kinh nghiệm của tôi... 12. Theo riêng tôi- 13. Tôi muốn nói rằng... 14. Tôi muốn chỉ ra rằng...
Having a guess - Phỏng đoán	1. Off the top of my head, I think she's 26. 2. Knowing (the English), he likes football. 3. If I had to take a guess, I'd say she's 26. 4. I'd say she's 26. 5. Chances are she's 26. 6. At a guess, I'd say she's 26. 7. Probably about 26. 8. We're talking maybe late twenties. 9. About 6-ish. 10. Around about 6 o'clock.	1. Hiện ra ngay trong đầu tôi lúc đó là ý nghĩ cô ấy 26 tuổi. 2. Được biết, anh ấy thích bóng đá. 3. Nếu bảo đoán, tôi sẽ nói cô ấy 26 tuổi. 4. Tôi sẽ đoán cô ấy 26 tuổi. 5. Cũng cỡ 26 tuổi. 6. Theo phán đoán, tôi sẽ nói cô ấy 26 tuổi. 7. Có lẽ khoảng 26. 8. Chúng ta đang nói có thể là cuối những năm 20. 9. Cỡ 6 giờ. 10. Khoảng khoảng 6 giờ.
Advice and suggestions - Đưa ra lời khuyên và đề nghị	1. I reckon you should stop now. 2. Why don't you stop now? 3. How about stopping now? 4. If I were you, I'd stop now. 5. I suggest you stop now. 6. You'd (really) better stop right now. 7. I would strongly advise you to stop. 8. My advice would be to stop now. 9. It might be a good idea to stop.	1. Tôi nghĩ bạn nên ngừng lại ngay. 2. Tại sao bạn không dừng ngay nó đi? 3. Nếu dừng lại bây giờ thì sao? 4. Nếu tôi là bạn, tôi sẽ dừng lại ngay. 5. Tôi đề nghị bạn ngừng lại ngay. 6. Tốt hơn hết là ngừng lại ngay đi. 7. Tôi thực sự khuyên bạn hãy dừng lại. 8. Lời khuyên của tôi là bạn nên dừng lại ngay. 9. Dừng lại có lẽ là một ý tưởng tốt.
Reminding people to do things - Nhắc mọi người làm việc	1. Don't forget to do it. 2. Remember to do it. 3. You will remember to do it. 4. You won't forget to do it, will you? 5. Can / Could I remind you to...? 6. I'd like to remind you about... 7. You haven't forgotten about...., have you? 8. I hope you haven't forgotten to... 9. Sorry to be a bore but do you remember to... 10. May I remind you / all passengers that...	1. Đừng quên làm điều đó. 2. Nhớ làm điều đó. 3. Bạn có nhớ phải làm nó không? 4. Bạn sẽ không quên làm việc đó chứ, đúng không? 5. Tôi có thể nhắc bạn...? 6. Tôi muốn nhắc bạn điều này... 7. Bạn đã không quên về...chứ? 8. Tôi hi vọng bạn đã không quên... 9. Xin lỗi vì đã làm phiền, nhưng bạn có nhớ... 10. Tôi có thể nhắc nhở bạn/ tất cả các hành khách rằng...
Like - Thích	1. I'm really into it.	1. Tôi thực sự thích nó.

	- I'm stoked on it. - I'm fond of it. - It appeals to me. - It goes down well (with people). - I like it / I'm partial to it. - I'm crazy about it. - I'm mad about it. - I'm attached to it. - I'm passionate about it. - I'm addicted to it. - I've grown to like it.	- Tôi hứng thú với nó... muốn hiểu thêm về nó. - Tôi thích nó. - Nghe có vẻ hay. - Những người khác thích điều đó. - Tôi thích nó. / Tôi là một phần của nó. - Tôi rất thích cái gì đó, nó luôn là sở thích của tôi. - Tôi thích nó phát điên. - Tôi thích nó phát điên. - Tôi bị bắt mắt bởi nó. - Tôi đam mê nó. - Tôi nghiện nó, say mê nó.
Dislike - Không thích	- I don't really like cheating. - Cheating is not very me. - Cheating is not my style. - Cheating doesn't do anything for me. - Cheating is not my thing. - I'm not into cheating. - Cheating sucks. - I'm not a big fan of cheating. - I never listen to cheating. - You can keep cheating. - I'm not fond of it. - I'm not crazy about it. - I don't appreciate that. - That's not for me.	- Tôi thật sự không thích gian lận. - Lừa dối không hợp với tôi. - Lừa dối không phải là phong cách của tôi. - Việc gian lận chẳng có tác dụng gì với tôi. - Lừa dối không phải thứ mà tôi có. - Tôi không thích gian lận. - Lừa dối thật tệ. - Tôi không phải là fan của sự lừa dối. - Tôi không bao giờ muốn nghe một lời nói dối. - Bạn cứ nói dối đi. - Tôi không thích nó. - Tôi không thích nó. - Tôi không đánh giá cao điều đó. - Nó không dành cho tôi.
Tell someone not to be worried - Nói ai đó không cần lo lắng	- Suck it up. - Cheer up. - Forget it / Forget about it. - Never mind. - No harm done. - Don't panic / No worries. - Everything will be ok.	- Cố mà chịu đựng đi! - Phấn khởi lên, vui lên (đừng buồn nữa). - Quên nó đi. - Đừng bận tâm. - Không có gì đâu = It doesn't matter. - Đừng sợ. - Mọi chuyện rồi sẽ ổn.
Cheering people up - Khích lệ mọi người	- Cheer up! - Smile! - It's not the end of the world. - Worse things happen at sea. - Look on the bright side... - Every cloud (has a silver lining). - Practice makes perfect. - There are plenty more fish in the sea. - Lighten up! - There's no use crying over spilt milk. - Chin up!	- Vui lên nào! - Cười đi nào! - Chưa phải là ngày tận thế mà. - Như vậy còn may chán = "IT COULD BE WORSE". - Hãy nhìn mặt tốt của vấn đề gì đó. - Sau cơn mưa trời lại sáng. - Kiên trì (luyện tập) tạo nên thành công. - Còn nhiều lựa chọn khác nữa mà. - Vui lên nào! - Khóc / Kêu ca cũng bằng thừa. - Hãy ngẩng cao đầu lên, tự tin lên.

Surprise - Ngạc nhiên	- Really? - What? - What a surprise! - No way! - That's the last thing I expected. - You're kidding! - I don't believe it! / Are you serious? - I'm speechless! - I'd never have guessed. - You don't say! - This is such a nice surprise, thanks so much for this. - Unbelievable, I never expected it. - Oh my gosh, this is wild, I didn't have a clue about this. - Wow, how awesome is that?! I was completely surprised.	- Thật ư? - Cái gì cơ? - Thật đáng kinh ngạc! - Không thể nào. - Đó là điều cuối cùng tôi mong đợi. - Bạn đùa à! - Tôi không tin! / Bạn nghiêm túc chứ? - Tôi không thể thốt nên lời nữa rồi! - Tôi chưa bao giờ nghĩ đến điều đó. - Thật bất ngờ! - Đó thật sự là một điều bất ngờ, cảm ơn rất nhiều vì điều đó. - Không thể nào tin được, tôi chưa bao giờ mong đợi nó. - Ôi trời ơi, nó thật lạ. Tôi chưa bao giờ nghe gì về nó. - Ồa. Nó thật quá tuyệt. Tôi hoàn toàn bị kinh ngạc.
Say things are good - Khen điều gì tốt, giỏi	- It's great. - It's fantastic. - It's excellent. - It's better than average. - It's not bad. - I'd recommend it. - I'm very impressed. - It's better than I expected. - It's the best I've ever seen / tasted. - I could _____ till the cows come home. - Awesome! - That's right! - That's good. - Good for you!	- Nó thật tuyệt. - Nó thật tuyệt. - Xuất sắc. - Nó trên mức trung bình. - Không tồi. - Tôi muốn giới thiệu nó cho bạn. - Thật ấn tượng. - Tốt hơn những gì tôi mong đợi. - Nó là thứ tốt nhất tôi từng thấy/ thưởng thức. - Tôi làm điều gì đó một cách đủng đỉnh, chậm rãi. - Tuyệt vời! - Đúng rồi! - Tốt lắm. - Tốt lắm!
Saying when being angry - Khi tức giận	- I don't believe it! - What a pain! - It's driving me up the wall. - I've had it up to here with... - I've had all I can take of... - It really gets on my nerves. - I'm sick and tired of... - I'm fed up with it. - I could really do without it. - Is it possible?	- Tôi không tin điều đó! - Thật đau xót! - Điều đó làm tôi rất khó chịu và bức tức. - Tôi chịu hết nổi rồi... - Tôi chịu hết nổi rồi... - Nó thật sự làm tôi bức mình. - Tôi phát bệnh vì... - Tôi chán ngấy với nó. - Tôi có thể làm nếu không có nó. - Nó có thể ư?
Ways to say that you're well - Các cách nói rằng bạn khỏe	- I'm fine thank you. - I feel great / marvellous / fine. - Couldn't be better. - Fit as a fiddle. - Very well, thanks. - Okay. - Alright.	- Tôi ổn, cảm ơn. - Tôi cảm thấy tuyệt/ kỳ diệu/ tốt. - Không thể tốt hơn. - Rất khỏe, rất sung sức. - Rất tốt, cảm ơn. - Được. - Được/ Tốt.

	8. Not bad. 9. Much better.	8. Không tồi. 9. Tốt hơn nhiều.
Don't know - Khi không biết điều gì	1. Sorry. I don't know. 2. (I'm afraid,) I've no idea. 3. (Sorry,) I can't help you there. 4. I don't know anything about... (cars) 5. I don't know the first thing about (cars). 6. I haven't got a clue. 7. Search me. 8. Don't ask me. 9. How the hell should I know? / How should I know?	1. Xin lỗi, tôi không biết. 2. (Tôi e rằng). Tôi không biết. 3. Xin lỗi, Tôi không thể giúp bạn. 4. Tôi không biết bất cứ điều gì về... 5. Tôi không biết chút gì về... 6. Tôi không biết một tí gì (về việc đang nhắc đến). 7. Tôi không biết. 8. Đừng hỏi tôi. 9. Thế quái nào mà tôi biết được / Sao mà tôi biết được?
Making suggestions - Đưa ra lời gợi ý	1. Why don't we go to the cinema? 2. Let's go to the cinema. What do you think? 3. How about going to the cinema? 4. How do you feel about seeing a film? 5. Fancy seeing a film? 6. I'd like to see a film. How about you? 7. We could always see a film. 8. Why not go and see a film? 9. Seeing a film's a good idea. 10. It would be nice to see a film.	1. Tại sao chúng ta lại không đi xem phim nhỉ? 2. Đi xem phim đi, bạn nghĩ sao? 3. Thế xem phim thì sao? 4. Bạn thấy sao nếu chúng ta đi xem phim? 5. Bạn có phải là người cuồng phim không? 6. Tôi thích xem phim. Còn bạn thì sao? 7. Chúng tôi có thể xem phim suốt luôn. 8. Tại sao không đi và xem phim? 9. Xem phim cũng là 1 ý hay đấy. 10. Sẽ rất tuyệt khi đi xem một bộ phim.
Asking for help - Hỏi xin giúp đỡ	1. Can you give me a hand with this? 2. Could you help me for a second? 3. Can I ask a favour? 4. I wonder if you could help me with this? 5. I could do with some help, please. 6. I can't manage. Can you help? 7. Give me a hand with this, will you? 8. Lend me a hand with this, will you? 9. Could you spare a moment? 10. I need some help, please. 11. Would you mind helping me? 12. Could you help me? 13. Could you help me out? 14. Could you do me a favor? 15. Could you give me a hand?	1. Bạn có thể giúp tôi một tay không? 2. Bạn có thể giúp tôi trong giây lát được không? 3. Tôi có thể nhờ bạn giúp không? 4. Tôi tự hỏi bạn có thể giúp tôi điều này được không? 5. Tôi sẽ có thể làm được nếu có được sự giúp đỡ. 6. Tôi không thể giải quyết được. Bạn có thể giúp tôi được không? 7. Bạn có thể giúp tôi một tay được không? 8. Giúp tôi một tay nhé? 9. Cho tôi xin một vài phút được không? 10. Làm ơn, tôi cần sự giúp đỡ. 11. Bạn có thể giúp tôi không? 12. Bạn có thể giúp tôi không? 13. Bạn có thể giúp tôi không? 14. Bạn có thể làm cho tôi một việc được không? 15. Bạn có thể giúp tôi một tay không?

Suggest giving help - Đề nghị giúp đỡ	1. Would you mind showing me...? 2. Do you know anything about...? 3. Do you have any free time on/at... (day, date, time)? 4. I am having a problem with . - Do you think you can help me? 5. I heard that you have a lot of experience with...., and I could really use your help. 6. Would you mind showing me ?	1. Bạn có thể chỉ cho tôi...? 2. Bạn có biết chút gì về...? 3. Bạn có thời gian rảnh vào ...(ngày, giờ)? 4. Tôi có vấn đề với... Bạn có nghĩ rằng bạn có thể giúp tôi không? 5. Tôi được biết bạn có rất nhiều kinh nghiệm về... và tôi thực sự muốn sự giúp đỡ của bạn. 6. Cảm phiền bạn chỉ cho tôi....
Ask somebody's opinion - Hỏi quan điểm ai đó	1. What do you think of...? 2. What do you think about...? 3. How d'you feel (about...)? 4. What d'you reckon (about...)? 5. What's your opinion of...?	1. Bạn nghĩ gì về...? 2. Bạn nghĩ gì về...? 3. Bạn cảm thấy như thế nào về...? 4. Bạn nghĩ như thế nào về...? 5. Bạn có ý kiến gì về...?
	6. (What do think about) that? 7. What are your views on...? 8. Where do you stand (on...)? 9. What would you say to... / if we...? 10. Are you aware of? 11. What's your view? 12. How do you see the situation?	6. Bạn nghĩ sao về điều đó? 7. Quan điểm của bạn về...là gì? 8. Ý kiến của bạn về... là? 9. Bạn muốn nói gì về.../ nếu chúng ta...? 10. Bạn có biết về...? 11. Ý kiến của bạn như nào về...? 12. Bạn thấy tình huống này như thế nào?
Ask for information - Hỏi thăm tin tức	1. Can you tell me...? 2. Could you tell me...? 3. I'd like to know... 4. D'you know... 5. Have you got any idea...? 6. Could anyone tell me...? 7. (Do / Would) you happen to know...? 8. I don't suppose you (would) know...? 9. I wonder if you could tell me...? 10. I wonder if someone could tell me...? 11. I wonder if you could + tell me/ explain/provide information on... 12. Would you mind + verb + ing...?	1. Bạn có thể nói cho tôi biết...? 2. Làm ơn nói cho tôi...? 3. Tôi muốn biết...? 4. Bạn có biết...? 5. Bạn có ý tưởng nào cho...? 6. Ai đó làm ơn nói cho tôi...? 7. Bạn có tình cờ biết rằng...? 8. Tôi không nghĩ bạn sẽ biết....? 9. Tôi tự hỏi rằng nếu bạn có thể nói cho tôi...? 10. Tôi tự hỏi ai đó có thể cho tôi biết...? 11. Tôi tự hỏi bạn có thể nói/ giải thích/ cung cấp thông tin về...? 12. Bạn có phiền khi...?
Ask about health/life - Hỏi thăm sức khỏe/cuộc sống	1. How are you? 2. How are things? 3. How's things? 4. How's it going? 5. How are you getting on? 6. How have you been? 7. What have you been (getting) up to? 8. I hope everything's okay? 9. Alright? 10. How have you been doing?	1. Bạn khỏe không? 2. Mọi thứ ổn chứ? 3. Mọi thứ ổn chứ? 4. Mọi chuyện thế nào rồi? 5. Đạo này công việc sao rồi? 6. Đạo này thế nào? / Hỏi này sao rồi? 7. Đạo này cậu làm gì? 8. Tôi hy vọng mọi chuyện sẽ ổn? 9. Ổn chứ? 10. Đạo này bạn thế nào?

STT	Câu Tiếng Anh giao tiếp	Nghĩa
1	▪ Certainly! = sure = Absolutely!	▪ Chắc chắn rồi!
2	▪ Of course!	▪ Tất nhiên rồi!
3	▪ No problem!	▪ Không vấn đề gì
4	▪ Nevermind!	▪ Không sao (đáp lại một lời xin lỗi)
5	▪ You're welcome. ▪ That's all right. ▪ Not at all. ▪ It's my pleasure. ▪ My pleasure ▪ Don't mention it ▪ It's the least I could do.	▪ Không có gì (đáp lại lời cảm ơn)
6	▪ Congratulations!	▪ Chúc mừng!
7	▪ I couldn't agree with you anymore ▪ I totally agree with you ▪ I agree with you completely	▪ Mình hoàn toàn đồng ý.
8	▪ I'd love/like to.	▪ Mình/tớ thích lắm.
9	▪ Thanks for your compliment!	▪ Cảm ơn vì lời khen!
10	▪ Have a nice day/weekend/trip...	▪ Chúc ngày mới/cuối tuần/chuyến đi... vui vẻ.
11	▪ Good luck = Fingers crossed!	▪ Chúc may mắn!
12	▪ Break a leg!	▪ Chúc bạn thành công!
13	▪ Good job! = well done!	▪ Giỏi lắm!
14	▪ I'm glad you like it.	▪ Mình rất vui khi bạn thích nó!
15	▪ Would you mind ?	▪ Bạn có phiền....?
16	▪ That's very kind of you.	▪ Bạn thật tốt.
17	▪ No worries	▪ Đừng bận tâm.
18	▪ That's absolutely fine	▪ Mọi thứ rất ổn.
19	▪ Nice to meet you ▪ Pleased to meet you ▪ Glad to meet you	▪ Rất vui được gặp bạn
20	▪ How do you do?	▪ Bạn thế nào?
21	▪ Just for fun!	▪ Cho vui thôi.
22	▪ Just joking/kidding!	▪ Đùa thôi!
23	▪ No kidding!	▪ Không đùa đâu!
24	▪ Just teasing you!	▪ Trêu thôi mà!
25	▪ Don't take it seriously!	▪ Đừng tưởng thật chứ!
26	▪ I'm just messing with you.	▪ Tôi đang trêu bạn thôi mà.
27	▪ I was only playing around.	▪ Tôi giỡn chút thôi mà.
28	▪ I was only a joke.	▪ Tôi nói đùa thôi.
29	▪ Keep it up	▪ Cứ tiếp tục phát huy.
30	▪ I hope everything will be alright.	▪ Tôi hi vọng mọi chuyện sẽ ổn.
31	▪ To put it simply = in other words	▪ Nói cách khác
32	▪ Many happy returns of the day.	▪ Một ngày đầy ắp những niềm vui nhé.
33	▪ Many thanks = thank a lot = Thank	▪ Cảm ơn nhiều

	you very much = Thank you so much	
34	▪ Sincerely thanks.	▪ Thành thực cảm ơn.
35	▪ Thank you in advance.	▪ Cảm ơn anh trước.
36	▪ There are no words to show my appreciation!	▪ Không một lời nói nào có thể diễn tả hết lòng biết ơn của tôi.
37	▪ Thank you from the bottom of my heart for everything	▪ Thực lòng cảm ơn anh vì tất cả
38	▪ I owe you a great deal	▪ Tôi mang ơn bạn nhiều lắm
39	▪ What's up?	▪ Có chuyện gì vậy?
40	▪ What's new?	▪ Có gì mới không
41	▪ What's on your mind?	▪ Bạn đang lo lắng gì vậy?
42	▪ What the hell is going on?	▪ Chuyện quái quỷ gì đang diễn ra vậy?
43	▪ What the hell are you doing?	▪ Anh đang làm cái quái gì thế kia?
44	▪ What have you been doing?	▪ Đạo này đang làm gì?
45	▪ What a jerk!	▪ Thật là đáng ghét.
46	▪ Try your best!	▪ Cố gắng lên
47	▪ This is the limit!	▪ Đủ rồi đó!
48	▪ The same as usual!	▪ Giống như mọi khi
49	▪ The more, the merrier!	▪ Càng đông càng vui
50	▪ That's a lie!	▪ Xạo quá!
51	▪ Sorry for bothering!	▪ Xin lỗi vì đã làm phiền
52	▪ Say cheese!	▪ Cười lên nào! (Khi chụp hình)
53	▪ Poor you/me/him/her...!	▪ Tội nghiệp bạn / tôi / hắn / cô ấy quá
54	▪ Nothing particular!	▪ Không có gì đặc biệt cả
55	▪ None your business	▪ Không phải việc của bạn.
56	▪ Nothing much.	▪ Không có gì mới cả.
57	▪ No way! (Stop joking!)	▪ Thôi đi (đừng đùa nữa).
58	▪ In the nick of time.	▪ Thật là đúng lúc.
59	▪ Is that so?	▪ Vậy hả?
60	▪ I was just thinking.	▪ Tôi chỉ nghĩ linh tinh thôi.
61	▪ I guess so.	▪ Tôi đoán vậy.
62	▪ I got it.	▪ Tôi hiểu rồi.
63	▪ I did it! (I made it!)	▪ Tôi thành công rồi!
64	▪ I can't say for sure.	▪ Tôi không thể nói chắc.
65	▪ How's it going? ▪ How are you doing?	▪ Đạo này ra sao rồi?
66	▪ How cute!	▪ Dễ thương, ngộ quá!
67	▪ Hell with haggling!	▪ Thôi kệ nó!
68	▪ Have I got your word on that?	▪ Tôi có nên tin vào lời hứa của anh không?
69	▪ Got a minute?	▪ Có rảnh không?
70	▪ Go for it!	▪ Cứ liều thử đi/ thử coi
71	▪ Go away!	▪ Cút đi/biến đi!
72	▪ Give me a certain time!	▪ Cho mình thêm thời gian!
73	▪ Enjoy your meal!	▪ Ăn ngon miệng nhé!

74	▪ Make/help yourself at home!	▪ Xin cứ tự nhiên!
75	▪ Don't peep!	▪ Đừng nhìn lén!
76	▪ Definitely!	▪ Quá đúng!
77	▪ Do as I say.	▪ Làm theo lời tôi.
78	▪ Come here.	▪ Đến đây.
79	▪ Boys will be boys!	▪ Nó chỉ là trẻ con thôi mà!
80	▪ Bottom up!	▪ 100% nào! (Khi...đổi ảm)
81	▪ Be good!	▪ Ngoan nhá! (dùng khi nói với trẻ con)
82	▪ Almost!	▪ Gần xong rồi!
83	▪ After you.	▪ Bạn trước đi.
84	▪ Always the same.	▪ Trước sau như một.

B. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1.1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct response to each of the following exchanges.

Question 1: "How fashionable a pair of trainers you have!"

- "_____"

- A. Do you want to know where I bought them?
- B. Thanks for your compliment.
- C. I know it's fashionable.
- D. Yes, of course.

Question 2: "What can I do for you?" - "_____."

- A. No need to help.
- B. Thank you.
- C. Thanks, I'm just looking.
- D. Sorry for not buying anything.

Question 3: "How was the game show last night?" - "_____."

- A. It showed at 8 o'clock.
- B. Just talking about it.
- C. I think it wasn't a good game.
- D. Great. I gained more knowledge about biology.

Question 4: "What did the meeting discuss? I didn't attend it because of traffic jam." -

"_____"

- A. I didn't, either.
- B. That was great.
- C. You missed the meeting.
- D. I'm sorry, I can't.

Question 5: "I've called many times but the plumber hasn't come yet."

- "_____"

- A. Wait a minute, please.
- B. We do apologise for this matter. We'll fix it soon.
- C. He's maybe busy now.
- D. The problem has been fixed already.

Question 6: "Would you like to have a picnic with US on the weekend?"

- "_____"

- A. Yes, I'd love to.
- B. You're welcome.
- C. Of course not.
- D. It's my pleasure.

Question 7: "Have a good day, Peter!" - "_____"

- A. Thanks. The same to you.
- B. It's really a good day.
- C. The weather is fine.
- D. Just a little bit cold.

Question 8: "Which one will you purchase, yellow dress or blue one?"

- "_____"

- A. I don't like, either.
- B. They're suitable for you.
- C. It's up to my choice.
- D. I prefer the blue.

Question 9: "What's the deadline of our assignment?" - "_____."

- A. I am not sure.
- B. We have to submit it by Friday _____ 12th.
- C. About 1 hour.
- D. We will write about the environment.

Question 10: "Don't touch the subjects on display, Nam."

- "_____"

- Joana: "I think we should teach our students how to use the library" - David: "_____."

- A. You're absolutely wrong.
- B. You must be kidding.
- C. I couldn't agree with you more.
- D. That's not a good idea.

Question 23: A: "Have you ever done any volunteer work?"

B: "_____."

- A. I'm doing a part-time job to support my student life.
- B. You see, earning money is difficult these days.
- C. Sure. When I was a student, I helped in the hospital.
- D. I have been trying to work with all my heart.

Question 24: Organizer: "Where do you want to volunteer?"

Student: "_____."

- A. I'm not really sure. What are my options?
- B. You can either work in the garden or in the food pantry.
- C. Thank you. I look forward to working with you.
- D. What would I have to do?

Question 25: A: "What do you think is the invention that has changed the world?"

B: "_____."

- A. You see. Everything can be changed.
- B. I think, the light bulb by Edison.
- C. None of such things should be considered.
- D. The world must be changing fast.

Question 26: A: "The Internet is the greatest invention of all time, isn't it?"

B: "_____."

- A. I don't think so. Many other inventions have really changed our life.
- B. Yes, the Internet helps US buy things we need online.
- C. Sure, the number of netizens is growing larger and larger every day.
- D. Actually, I don't use the Internet much for my business.

Question 27: Doctor: "Good morning. What can I do for you?"

Patient: "Good morning. _____."

- A. I am fine. Thank you.
- B. I feel very bored.
- C. I have got a bad cough.
- D. I want to know it, too.

Question 28: Doctor: "How long has your headache been going on?"

Patient: "_____."

- A. After midnight.
- B. For a week.
- C. Last month.
- D. Three times a day.

Question 29: Doctor: "Can I listen to your chest?"

Patient: "_____."

- A. All up to you.
- B. My pleasure.
- C. No, thanks.
- D. Of course

Question 30: Patient: "Will I get better soon?"

Doctor: "_____ Take these tablets and it should clear up in a few days."

- A. Don't worry.
- B. I am sorry.
- C. No way.
- D. Not at all

Question 31: Patient: "How much shall I pay you, doctor?"

Doctor: "_____."

- A. Don't mention it.
- B. It's my pleasur
- C. £35.
- D. Take your time.

Question 32: "How are you coming to the dentist tomorrow?"

- "_____."

- A. At 8 o'clock.
- B. By bus or car.
- C. Just in time.
- D. Nearly 20 minutes.

Question 33: "Do you think you'll get better?" "_____."

- A. I know so.
- B. I think not.
- C. Well, I hope so.
- D. Yes, that's right.

Question 34: "I don't think we should exercise late at night." - "_____."

- A. So do I.
- B. I think so, too.
- C. Neither do I.
- D. I don't, neither.

Question 35: "When will the conference finish?" - "_____."

- A. No, it won't.
- B. Maybe 10:00 a.m.
- C. It finished at 9:30 a.m.
- D. Yes, it's very interesting.

Question 36: "What was your major at university?" - "_____."

- A. Economics. B. University of Cambridge.
C. It's up to my decision. D. I'll choose Physics.

Question 37: "Excuse me, I would like to book two double rooms."

- A. You need to fill out this application form.
B. Thank you for booking.
C. Sorry, we only have one double room left.
D. The rooms have been cleaned already.

Question 38: "Thank you for your birthday gift, I really like it."

- "_____"

- A. I'm happy you like it. B. Of course, it's valuable.
C. Not at all. D. It's nice of you.

Question 39: "Why don't you go shopping with me this Sunday?"

- A. OK. I'll call you soon. B. It's none of your business,
C. Sorry, I have to work overtime. D. Not bad.

Question 40: "You've already finished the project, haven't you?"

- "_____"

- A. Yes, this project is mine. B. Sorry, but I need more time.
C. I'll arrive here in 5 minutes. D. We've been given a new project.

Question 41: "What a lovely cat you have!" - "_____."

- A. That's a nice cat. B. Thanks. My mom gave it to me last week,
C. Thanks, it's my pet. D. It's very naughty.

Question 42: "How frequently do you go to the supermarket?" - "_____."

- A. At least once a week. B. Yes, it's important to do it
C. I want to buy some fruits. D. It takes me 5 minutes.

Question 43: "What are you arguing about?" - "_____."

- A. Nothing. B. Well, I think she's right.
C. That doesn't matter. D. Yes, we are.

Question 44: "Hi, you look happy. What's going on?" - "_____."

- A. Well, I loved running. B. I have passed the exam.
C. Take yourself at home. D. Oh yes, I enjoyed it very much.

Question 45: "How have you been?" - "_____."

- A. Take care. Bye bye. B. Well, talk to you later.
C. Nice talking to you. D. Pretty good. Thanks.

Question 46: "Would you mind turning down the TV please?" - "_____."

- A. Sure. Here you are. B. Sorry. I didn't know I was disturbing you.
C. What! You must be kidding! D. No, I don't like it very much.

Question 47: "Do you like playing football?" - "_____."

- A. That's interesting. B. He's OK. C. Yes, I love it. D. Yes, I'd love to.

Question 48: "Why don't we visit the Happy Mind Charity Centre this weekend?"

- "_____"

- A. Because it is so useful. B. That's a good idea!
C. I'll tell you about this centre. D. Until next time.

Question 49: "Hello, I'm Minh, the leader of Dream Sky volunteer team."

- "_____"

- A. Nice to meet you. I'm John, from Volunteer Bolivia.
B. It's nice of you to say so, I'm John, from Volunteer Bolivia.
C. Fine, see you again soon, Minh.
D. Don't mention it. I'm John, from Volunteer Bolivia.

Question 50: "Thank you very much for helping the disadvantaged children here!"

- "_____"

- A. What a pity! B. It's our pleasure.
C. Sorry, we don't know. D. That's nice of you!

Exercise 1.2: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct response to each of the following exchanges.

Question 1: "Take care! Have a safe trip back!" - "_____."

- A. Thanks for coming.
- B. Sounds good.
- C. Thanks, bye.
- D. Good luck next time.

Question 2: "What a meaningful thing you've done for your less fortunate friends, my son!" - "_____."

- A. Thanks for taking care of me, Mom.
- B. What a wonderful gift you've made for me.
- C. I don't really care. I must go now.
- D. Thank you, Mom. That's just a bit I can do for them.

Question 3: "New Year is coming. I'll repaint the house for Mrs. Poor Old Amanda." - "_____."

- A. No, not for me.
- B. That would be great help.
- C. It is very expensive.
- D. Not at all.

Question 4: "Who came up with this wonderful idea?" - "_____."

- A. The class monitor did.
- B. To protect our environment
- C. Mr. Billy came yesterday.
- D. In order to raise some funds.

Question 5: "What can we do for a better community?" - "_____."

- A. To ensure healthy lifestyles.
- B. Why not protect public facilities such as kindergartens or parks?
- C. I hate collecting rubbish in public places.
- D. Doing charity work is a must for everyone.

Question 6: "Haven't you done any volunteer work before, Jen?"

- "_____."
- A. No, not now!
 - B. Yes, I have never done it.
 - C. Yes, I've done it once.
 - D. Sure, no problem.

Question 7: "Good luck with the exam, Minh!" - "_____, Dad."

- A. By no means
- B. I wish so
- C. Never mind
- D. Thank you

Question 8: "Dad, I've passed the English test." - "_____."

- A. Good job!
- B. Good test!
- C. Good luck!
- D. Good way!

Question 9: "I think I will choose a new laptop rather than a smartphone."

- "_____, Phong!"
- A. Congratulation
 - B. I hope so
 - C. What a pity
 - D. What a wise choice

Question 10: "Do you know that many inventions were inspired by the natural world?"

- "_____."
- A. Of course. You're right.
 - B. There is no hope about it.
 - C. Well, that sounds interesting.
 - D. Yes, I couldn't agree more.

Question 11: "Do you think new inventions always make people rich?"

- "_____."
- A. I agree.
 - B. I don't think so.
 - C. It sounds great.
 - D. no, not much

Question 12: "I have never been to America" - "_____."

- A. Me either.
- B. Me neither.
- C. I so.
- D. Me too.

Question 13: "Can I take away your dish?" - "Wait a minute. _____."

- A. I can't finish.
- B. I don't finish.
- C. I have to finish.
- D. I haven't finished.

Question 14: "Do you need any help, Kate?" - "_____."

- A. I haven't got a clue.
- B. No, thanks. I can manage.
- C. That's all for now.
- D. That's fine by me.

Question 15: "It's very generous of you to offer to pay!" - "_____."

- A. I'm glad you like it.
- B. Thanks a million.
- C. That was the least I could do.
- D. You can say that again.

Question 16: "Has an announcement been made about the eight o'clock flight to Paris?" - "_____."

- A. I don't think that.
- B. Not yet.
- C. Sorry I don't.
- D. Yes, it was.

Question 17: "I love studying science as it allows me to answer questions about natural world." -
- "_____."

- A. No, I won't. B. Neither do I. C. Yes, I like it. D. So do I.

Question 18: "Can I try your new camera?" - "_____."

- A. I'm sorry, I can't. Let's go now. B. I'm sorry. I'm home late.
C. Sure. I'd love to. D. But please be careful with it.

Question 19: "Ted's broken his leg, so he won't be able to come to class today."

- "_____."

- A. How terrific! B. Poor Ted! C. What is it now? D. What's wrong?

Question 20: "How do you use the Internet for your science study?"

- "_____."

- A. Searching for information B. Watching my favorite cartoons
C. Listening to music D. Keeping contacts with my professors

Question 21: "Which is more useful for you in class: a laptop or a tablet?"

- "_____."

- A. I prefer a laptop, as I can type more easily.
B. Nothing to do with that
C. Well, don't mention it.
D. You can never imagine how I like it.

Question 22: "Are you going to join the green city campaign?" "_____."

- A. Surely, I am B. No, not mine C. None of that D. Just kidding

Question 23: "Do you recycle anything?" "_____."

- A. Yes, I recycle glass bottles B. I've bought a lot of recycled things
C. I have a lot of things D. How to recycle is easy

Question 24: - "I like to work part-time for a non-profit organization this summer."

- "_____."

- A. Me too. I'm thinking of applying for 'Hope'.
B. I do, but I don't have enough time for studying.
C. That's great. You have been coming of age.
D. Is that all? How about using time wisely?

Question 25: "I do believe ecotourism will grow strongly in Vietnam through support from government and international organizations." "_____."

- A. There is no doubt of it. B. Yes, it is important.
C. I can't say no. D. I couldn't agree more.

Question 26: - "I have two days off this week. Let's help at the orphanage then."

- "_____."

- A. Not really. I have classes on those days. B. That sounds great! I can't wait to go there.
C. Oh. I see you have a heart of gold. D. Thanks for suggesting us.

Question 27: Phúc: "I am offered the job at Vietravel."

Thomas: "_____."

- A. Good Heavens! B. Congratulations!
C. Good luck! D. Never mind, better luck next time!

Question 28: - "I do believe the computer acts as a teacher or tutor, providing material, guiding a student how to learn it." - "_____."

- A. I can't agree more. B. I'm not sure whether it's possible.
C. I'm not sure it's the best idea. D. My feelings on the issue are so-so.

Question 29: - "It goes without saying that parents should not treat boys and girls differently at home." - "_____."

- A. I am under the impression that it's true. B. We are of one mind on the issue.
C. This argument must not hold water. D. Yes. I disagree with you.

Question 30: - Grandfather: "Can you think of ways to help people who need help?"

- Grandson: "_____."

- A. I can collect old books for donation. B. I'm trying my best at school.
C. They should always try their best. D. You can make friends with them.

Question 31: "How can volunteers benefit from their work?" - "_____."

- A. They earn a lot of money.
- B. They can live better than others.
- C. They feel happy themselves.
- D. They don't have any worries.

Question 32: A: "Do you believe that you parents should be you friends?"

B: "_____."

- A. Actually, parents are now my best friends.
- B. Indeed, parents are giving US best advices.
- C. Sometimes, parents are too busy to take care of you.
- D. My parents take very good care of me and my sister.

Question 33: Adriana: "Don't forget to drop me a line when you settle down."

- Ryan: "_____."

- A. Oh, that's great! But I'm going to miss you.
- B. I look forward to hearing from you soon.
- C. Trust me. I won't. I'll keep you posted.
- D. All right! Good luck!

Question 34: Student 1: "Can you come with US?" - Student 2: "_____."

- A. Whether my parents will let me or not is the question.
- B. The teacher is asking US to submit the paper next week.
- C. The weather is so nice for a picnic.
- D. Well, I thought it was yesterday.

Question 35: "Do you prefer to live on campus or in a rent apartment?"

- "_____."

- A. I'm thinking of renting an apartment for more freedom.
- B. Actually, it's not good living with someone you don't really like.
- C. Living on the campus helps you socialize with many other students.
- D. It's not easy to find an apartment for sale at reasonable price.

Question 36: "Have you heard about any secrets to having a long life?"

- "_____."

- A. People think differently about alcohol and its effects on the body these days.
- B. People that laugh a lot tend to live longer as laughing releases natural endorphins.
- C. I guess one secret that a lot of different cultural groups seem to share is diet.
- D. I prefer to splash my face with warm water every morning.

Question 37: "Have you ever visited a World Heritage Site, before?"

- "_____."

- A. Well, this is actually the first time I've been to one.
- B. It's so interesting to be here with you.
- C. It's never too late to visit a place.
- D. I've been to a lot of interesting places of the world.

Question 38: "Then, are you working or taking a postgraduate course?"

- "_____."

- A. I think I should earn a living myself rather than live on my parents.
- B. I'm for working and getting experience before going into further study.
- C. I think taking a postgraduate course when unemployed will really do.
- D. I guess, taking a course is better than doing nothing.

Question 39: A: "_____."

B: "He is self-reliant and really helpful."

- A. Why do you like Bob?
- B. I don't like Bob very much.
- C. Which class is Bob in?
- D. I have just met Bob.

Question 40: A: "What do you think about time management skill?"

- B: "_____."

- A. It's time to go.
- B. I quite agree with you.
- C. It is an important life skill.
- D. I can't help thinking about it.

Question 41: - A: "What should be done to help people with visual impairments?"

- B: "_____."

